

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LỘC
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/DS-ST
Ngày: 06/6/2023
“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Tuấn

Bà Nguyễn Thị Khiêm

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Hoàng Long - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Hải Dương

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham
gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 06/6/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLST-DS ngày 12/10/2022 về
việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
03/2023/QĐXXST-DS ngày 12/4/2023 và Thông báo về việc thay đổi thời gian
xét xử số 04/2023/TB-TA ngày 08/5/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 09/150, phố QT, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Y: Ông Phạm Quang T, sinh năm
1968; Đăng ký hộ khẩu thường trú: số 57, phố GC, thị trấn G, huyện L; Địa chỉ:
Thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Kiều
Đ – Luật sư Văn phòng luật sư Đ, Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. Địa chỉ: Số 15A,
đường HQ, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị X, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Khu dân cư TB, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Ông Lê Mạnh H1, sinh năm 1972

Địa chỉ: khu 3, phường TK, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phạm Quang T, sinh năm 1968

Đăng ký hộ khẩu thường trú: số 57, phố GC, thị trấn G, huyện L.

Địa chỉ: Thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương.

3.2. Ông Phạm Quang H2, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số 142, phố LM, phường VH, quận LB, Thành phố Hà Nội.

3.3. Ông Phạm Quang H3, sinh năm 1981

Địa chỉ: Căn hộ A505, chung cư AC, tổ dân phố số 3, HT, phường PC, quận NT, Thành phố Hà Nội.

3.4. Bà Phạm Thị H4, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ dân phố 11, phố LM, phường VH, quận LB, Thành phố Hà Nội.

3.5. Bà Phạm Thị H5, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H3, bà H4, bà H5: Ông Phạm Quang H2, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số 142, phố LM, phường VH, quận LB, Thành phố Hà Nội.

3.6. Bà Phạm Thị H6, sinh năm 1947

Địa chỉ: Thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương.

3.7. Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 26, phố ĐL, khu 8, thị trấn G, huyện L, tỉnh Hải Dương.

3.8. Bà Nguyễn Thị H8, sinh năm 1968, địa chỉ: số 57, phố GC, thị trấn G, huyện L, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H6, bà H7, bà H8: Ông Phạm Quang T, sinh năm 1968; Đăng ký hộ khẩu thường trú: số 57, phố GC, thị trấn G, huyện L; Địa chỉ: Thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt bà Y, ông T, ông Đ, ông H1, ông H2, bà H6; vắng mặt bà X, ông H3, bà H4, bà H5, bà H7, bà H8.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, tại phiên tòa, bà Phạm Thị Y là nguyên đơn; ông Phạm Quang T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị H6, bà Nguyễn Thị H7, bà Nguyễn Thị H8; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y là ông Nguyễn Kiều Đ trình bày:

Bố mẹ bà Phạm Thị Y là cụ Phạm Văn C1 (chết năm 2000) và cụ Phạm Thị C2 (chết năm 2001); địa chỉ cư trú trước khi chết: Thôn LN, xã GH (nay là xã YK), huyện L, tỉnh Hải Dương. Cụ C1 và cụ C2 sinh được 05 người con chung: ông Phạm Văn K (tên gọi khác : Phạm Quang K), chết năm 2018; bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị H6, ông Phạm Văn M (liệt sỹ hi sinh năm 1969, không có vợ, con), bà Phạm Thị Y. Ngoài những người con có tên nêu trên, cụ C1 và cụ C2 không

còn con nuôi, con riêng khác.

Người vợ đầu của ông K là bà Bùi Thị K1 (chết năm 1969). Ông K và bà K1 sinh được một người con là ông Phạm Quang T. Người vợ thứ hai của ông K là bà Phạm Thị H5. Ông K và bà H5 kết hôn năm 1974, ly hôn năm 2015. Khoảng tháng 10/1990 bà H5 đi vào miền nam. Đến khoảng năm 2017, bà H5 về ở chăm sóc ông K bị ốm tại nhà của cụ C1 và cụ C2 để lại tại thôn LN, xã YK, huyện L (trên một phần diện tích đất đang có tranh chấp chia thừa kế). Ông K và bà H5 có ba người con chung là : ông Phạm Quang H2, ông Phạm Quang H3, bà Phạm Thị H4. Người vợ thứ ba của ông K là bà Nguyễn Thị H7. Khoảng tháng 10/1991, sau khi bà H5 bỏ nhà đi, ông K quan hệ tình cảm và chung sống với bà H7 tại nhà đất của bà H7 tại thị trấn G, huyện L, tỉnh Hải Dương. Sau khi ly hôn bà H5, trong cùng năm 2015, ông K đăng ký kết hôn với bà H7. Ông K và bà H7 có một người con chung là anh Phạm Quang Đ (sinh năm 1993, chết năm 1996). Ngoài ra, ông K không còn người con riêng, con nuôi khác.

Bố mẹ đẻ của cụ C1 là cụ Phạm Văn C3 (chết năm 1930) và cụ Nguyễn Thị C4 (chết năm 1958); bố mẹ đẻ của cụ C2 là cụ Phạm Văn C5 (chết năm 1953) và cụ Đoàn Thị C6 (chết năm 1972).

Trước khi chết, cụ C1, cụ C2, ông K không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống, cụ C1 và cụ C2 có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 373, tờ bản đồ số 03, diện tích 897,0 m² (trong đó đất ở 300,0m², đất trồng cây lâu năm 597,0m²); đã được UBND tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0610523, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 63 QSDĐ ngày 18/12/1995, mang tên Phạm Văn C1. Trên đất có: 01 ngôi nhà cấp 4 một tầng. Địa chỉ nhà đất: Thôn LN, xã GH (nay là xã YK), huyện L, tỉnh Hải Dương. Nay nhà đất này một phần do ông T quản lý, sử dụng; một phần đất (trên đất có nhà 2 tầng của ông K, bà H5) do bà H5 quản lý, sử dụng.

Năm 1973, cụ C1 và cụ C2 xây nhà cấp 4 trên đất, diện tích khoảng 60m². Do mẹ của ông T chết năm 1969, khi ông T mới được 01 tuổi; bố ông T là ông K lại đi công tác tại nhà máy dệt Nam Định, đến khi lấy bà H5 thì sống cùng bà H5 và các con bà H5 nên ông T ở cùng với hai cụ. Sau khi lấy bà H5, ông K và bà H5 không ở cùng với hai cụ mà ở chỗ ở khác. Năm 1988, ông K và bà H5 về ở trên đất các cụ. Năm 1992, ông T lấy vợ là bà Nguyễn Thị H8; sau khi lấy nhau, vợ chồng ông T sinh sống cùng nhà với các cụ. Vợ chồng ông T có xây dựng tường rào, lấp phần đất trống trên thửa đất; thay lại mái ngói, sửa hiên, nền nhà, sửa chữa mua sắm thường xuyên cho ngôi nhà của các cụ; làm giếng, làm công trình phụ, mắc điện, lắp nước sạch ... Trong quá trình các cụ làm nhà năm 1973 và sau này vợ chồng ông T tu sửa, làm các công trình trên đất, bà Y và bà H6 có tham gia hỗ trợ một phần về kinh tế, ngày công lao động. Việc các bà làm như trên là hỗ trợ cho bố mẹ, đến nay bà Y và bà H6 không yêu cầu về công sức của các bà đối với

di sản thừa kế của cụ C1, cụ C2.

Ngoài ngôi nhà của hai cụ, trên đất còn có 01 ngôi nhà 02 tầng do ông K và bà H5 xây dựng vào khoảng năm 1988. Khi còn sống, cụ C1, cụ C2 mới chỉ đồng ý cho ông K, bà H5 làm nhà chứ chưa cho quyền sử dụng đất. Sau khi các cụ chết, vì ngôi nhà 02 tầng xuống cấp nên ông K xuống ở ngôi nhà của bố mẹ, còn ngôi nhà 02 tầng để không, đến khoảng năm 2017 do ông K bị tai biến nên bà H5 quay về phụ giúp các con trông và ở cùng với ông K tại ngôi nhà của các cụ. Sau khi ông K chết, đến khoảng đầu năm 2019 bà H5 dọn lên ở trên ngôi nhà 02 tầng cho đến nay.

Trước khi ly hôn bà H5 thì ông K đã qua lại với bà H7 ở nhà của bà H7 tại thị trấn G, vì thế sau khi kết hôn (năm 2015) bà H7 vẫn ở nhà của bà H7, không về ở cùng với ông K tại đất đang có tranh chấp, ông K đi lại giữa hai nhà. Khi các cụ còn sống, chưa bao giờ cụ C1, cụ C2 tách đất cho ai, trên thực tế, thửa đất vẫn mang tên cụ C1, không chuyển nhượng, tặng cho ai.

Đến nay, bà Y có yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ C1 và cụ C2 là quyền sử dụng thửa đất số 373, tờ bản đồ số 3 và ngôi nhà cấp 4 trên đất. Bà Y xin hưởng thừa kế bằng hiện vật, bà Y, bà H6 và ông T đề nghị được hưởng thừa kế chung là quyền sở hữu ngôi nhà của các cụ để lại và cùng chung sử dụng diện tích đất tại vị trí chiều ngang từ cạnh đất phía Tây giáp đất hàng xóm đến hết ngôi nhà cấp 4 của các cụ (đến giáp ngôi nhà 02 tầng), chiều dài từ đường xóm kéo về phía sau đến hết đất. Bà Y, bà H6, ông T sẽ có trách nhiệm thanh toán trả tiền cho các đồng thừa kế khác phần chênh lệch vượt quá giá trị kỹ phần thừa kế được hưởng (nếu có). Vợ chồng ông T, bà Y, bà H6 không yêu cầu về công sức đối với di sản thừa kế của cụ C1, cụ C2. Bà H7 cho ông T phần quyền lợi của bà được hưởng trong vụ án.

Đối với ngôi nhà 2 tầng là tài sản chung của ông K, bà H5, phần công trình phụ mái bằng giáp với nhà các cụ là tài sản của ông K, đồng thừa kế nào được chia phần đất có ngôi nhà 2 tầng và phần công trình phụ này thì phải trả cho bà H5 và những người thừa kế của ông K giá trị phần công trình xây dựng đó. Về các công trình xây dựng, tài sản khác, cây cối trên đất: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án miễn án phí cho bà Y, bà H6, bà H7. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Y tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị X, người đại diện theo ủy quyền của bà X là ông Lê Mạnh H1 trình bày:

Nhất trí với nội dung trình bày của bà Y, ông T về quan hệ nhân thân của cụ C1, cụ C2, ông K. Trước khi chết, cụ C1, cụ C2 không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống, cụ C1 và cụ C2 có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 373, tờ bản đồ số 03, diện tích 897,0 m²; đã được UBND tỉnh Hải Hưng cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/1995 mang tên Phạm Văn C1. Trên đất có: 01 ngôi nhà cấp 4 một tầng xây dựng năm 1973. Địa chỉ nhà đất: Thôn LN, xã GH (nay là xã YK), huyện L, tỉnh Hải Dương. Khi các cụ còn sống, bà X và bản thân ông H1 sau này lớn lên chưa bao giờ nghe cụ C1, cụ C2 tách đất cho ai, trên thực tế, thửa đất vẫn mang tên cụ C1, không chuyển nhượng, tặng cho ai.

Bà X đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của bà Y đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ C1, cụ C2 là quyền sử dụng thửa đất số 373, tờ bản đồ số 3 và ngôi nhà cấp 4 trên đất. Bà X không đồng ý việc bà Y đề nghị chia cho bà Y, bà H6, ông T được hưởng thừa kế bằng phần đất như yêu cầu khởi kiện đã nêu. Bà X đề nghị chia đất thừa kế bằng hiện vật cho những người được hưởng thừa kế theo thứ tự từ nhiều tuổi đến ít tuổi hơn, cụ thể: chia kỹ phần thừa kế cho ông K, bà X, bà H6, bà Y từ vị trí giáp nhà bà Lý lần lượt đến hết đất (chia đều diện tích đất làm 4 phần).

Đối với ngôi nhà 2 tầng là tài sản chung của ông K, bà H5, phần công trình phụ mái bằng giáp với nhà các cụ là tài sản của ông K, đồng thừa kế nào được chia phần đất có ngôi nhà 2 tầng và phần công trình phụ này thì phải trả cho bà H5 và những người thừa kế của ông K giá trị phần công trình xây dựng đó. Về các công trình xây dựng, tài sản khác, cây cối trên đất : bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án miễn án phí cho bà X.

Ông Phạm Quang H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H3, bà H4, bà H5 trình bày: Nhất trí với nội dung trình bày của bà Y, ông T về quan hệ nhân thân của cụ C1, cụ C2, ông K. Trước khi chết, cụ C1, cụ C2 không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống, cụ C1 và cụ C2 có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 373, tờ bản đồ số 03, diện tích 897,0 m²; đã được UBND tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ngày 18/12/1995 mang tên Phạm Văn C1. Trên đất có: 01 ngôi nhà cấp 4 một tầng xây dựng năm 1973. Địa chỉ nhà đất: Thôn LN, xã GH (nay là xã YK), huyện L, tỉnh Hải Dương.

Sau khi kết hôn, ông K và bà H5 ở khu tập thể của viện cây lương thực. Đến năm 1986, ông K và bà H5 xây nhà trên đất các cụ, năm 1988 thì hoàn thiện và về ở ngôi nhà 2 tầng. Sau đó, bà H5 đưa ông H2, bà H4 vào miền Nam làm kinh tế, còn ông H3 ở lại với ông K. Khoảng năm 1998, ba mẹ con lại về quê sinh sống và ở nhà cũ. Ba anh em lập gia đình chuyển đi nơi khác cư trú nhưng hộ khẩu vẫn ở quê, còn bà H5 ở quê từ đó đến nay. Ông H2 xác định ngôi nhà 2 tầng trên đất thuộc quyền sở hữu của ông K, bà H5, khi ly hôn thì chưa phân chia giải quyết ngôi nhà này. Hiện nay, bà H5 vẫn ở quản lý nhà 2 tầng.

Ông H2, ông H3, bà H4, bà H5 đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của bà Y

về việc xác định di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 là quyền sử dụng thửa đất số 373, tờ bản đồ số 03 và ngôi nhà cấp 4 trên đất để chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế. Tuy nhiên, việc bà Y đề nghị chia cho bà Y, bà H6, ông T được hưởng thừa kế bằng phần đất như yêu cầu khởi kiện đã nêu thì ông H2, ông H3, bà H4, bà H5 không đồng ý.

Về chia hiện vật: ông H2 đề nghị chia chung cho bà Y, bà H6, ông T phần đất có nhà của các cụ và phần đất phía trước ngôi nhà này; chia chung cho ông T, ông H3, ông H2 phần trồng cây lâu năm phía sau ngôi nhà của các cụ, đồng thời cắt một lối đi rộng 2m giáp đất của bà Lý (hàng xóm) để có lối đi từ đường bê tông xóm vào phần đất trồng cây lâu năm này; chia chung cho ông H2, ông H3, bà H4 phần đất có ngôi nhà 2 tầng của bà H5, ông K chiều mặt đường là 10m; chia cho bà X phần đất còn lại giáp ông C7. Khi chia thừa kế, ông H2 đề nghị tính công sức cho ông K, bà H5 trong việc quản lý, duy trì, tôn tạo thửa đất của các cụ.

Đối với ngôi nhà 2 tầng là tài sản chung của ông K, bà H5, phần công trình phụ mái bằng giáp với nhà các cụ là tài sản của ông K, đồng thừa kế nào được chia phần đất có ngôi nhà 2 tầng và phần công trình phụ này thì phải trả cho bà H5 và những người thừa kế của ông K giá trị phần công trình xây dựng đó. Về các công trình xây dựng, tài sản khác, cây cối trên đất: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bà H5 là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án miễn án phí cho bà H5.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản xác định:

1. Về đất ở:

Thửa đất số 373, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương được xác định vị trí đất thuộc nhóm I, khu vực 2, vị trí 4, đất ở nông thôn, giá đất là 1.700.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm giá 850.000 đồng/m².

2. Về tài sản trên đất:

- Cây cối: Tổng giá trị cây cối trên đất là 25.865.000 đồng.

- Công trình trên đất: 01 nhà cấp 4 trị giá: 67.608.000 đồng, 01 nhà 02 tầng mái bằng trị giá: 68.411.000 đồng, 01 nhà phụ mái bằng trị giá: 14.199.000 đồng, 01 lán fibroximăng vỉ kèo tre trị giá: 400.000 đồng, 01 bể nước trị giá: 1.917.000 đồng, tường bao quanh nhà: 5.331.000 đồng, 02 trụ cổng trị giá: 154.000 đồng, 02 trụ cổng trước nhà mái ngói trị giá: 175.000 đồng; mái cổng trị giá: 69.000 đồng, 04 cánh cổng sắt: 1.040.000 đồng, sân trị giá 5.046.000 đồng, giếng khoan: 500.000 đồng; các tài sản xây dựng lâu, hư hỏng, không còn giá trị: nhà cấp 4 diện tích 12.1m², chuồng gà, nhà vệ sinh, khu chuồng lợn.

3. Công san lấp: 151.000 đồng/m³.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Y thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị giải quyết chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 theo diện tích hiện trạng là 919,2m², các nội dung khác giữ nguyên. Ông T và bà H6 đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Y.

Ông H1 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thay đổi quan điểm về chia hiện vật: đề nghị Tòa án chia di sản của cụ C1 và cụ C2 theo diện tích hiện trạng là 919,2m² theo pháp luật, chia cho bà X diện tích đất có ngôi nhà hai tầng của ông K, bà H5, bà X sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị ngôi nhà cho bà H5 và các đồng thừa kế của ông K.

Ông H2 đồng ý nhận ủy quyền của ông H3, bà H4, bà H5, giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 357, 468, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y.

Chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 theo quy định pháp luật. Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của cụ C1 là: cụ C2, ông K, bà Y, bà X, bà H6; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của cụ C2 là: ông K, bà Y, bà X, bà H6. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của ông K là bà H7, ông T, ông H2, ông H3, bà H4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H7 cho ông T ký phần thừa kế bà H7 được hưởng từ di sản thừa kế của ông K.

Di sản thừa kế của cụ C1, cụ C2 là 919,2m² đất (trong đó có 300m² đất ở, 619,2m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 373, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương trị giá 1.036.320.000 đồng và 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 67.608.000 đồng, tổng là 1.103.928.000 đồng. Áng trích công sức quản lý, duy trì, tôn tạo di sản của cụ C1 và cụ C2 cho ông K là 100.000.000 đồng; công sức quản lý, duy trì di sản của cụ C1 và cụ C2 cho bà H5 là 50.000.000 đồng. Di sản còn lại của cụ C1 và cụ C2 chia theo pháp luật, ông K, bà Y, bà X, bà H6 mỗi người được 238.482.000 đồng. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của ông K là bà H7, ông T, ông H2, ông H3, bà H4 mỗi người được chia 67.696.400 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Y, bà H6, ông T nhập chung ký phần thừa kế; xác định phần bà Y, bà H6, ông T được hưởng là 612.356.800

đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H5 cho ông H2, ông H3, bà H4 phần công sức 50.000.000 đồng; nhập chung kỷ phần thừa kế của ông H2, ông H3, bà H4 là 203.089.200 đồng; tổng là 253.089.200 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H5 cho ông H2, ông H3, bà H4 giá trị $\frac{1}{2}$ ngôi nhà hai tầng là 34.205.500 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà Y, bà H6 thanh toán giá trị công trình phụ mái bằng của ông K là 5.679.600 đồng.

Về chia hiện vật: Chia cho bà Y, bà H6, ông T được quyền sử dụng phần đất có 01 ngôi nhà cấp 4, 01 công trình phụ mái bằng diện tích 10,3m². Chia cho ông H2, ông H3, bà H4 được quyền sử dụng phần đất có 01 ngôi nhà hai tầng. Chia cho bà X được quyền sử dụng phần đất còn lại.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Y, bà X, bà H6, bà H5, bà H7. Ông T, ông H2, ông H3, bà H4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Phạm Thị Y khởi kiện chia thừa kế nên căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hải Dương; xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản.

[1.2] Về thời hiệu: Bà Y khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ C1 (chết năm 2000), cụ C2 (chết năm 2001). Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện về thừa kế vẫn còn.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt bà X, ông H3, bà H4, bà H5, bà H7, bà H8 nhưng đều có người đại diện theo ủy quyền có mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[1.4] Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị giải quyết chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 theo diện tích hiện trạng là 919,2m². Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Y không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Y.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Y về chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của C1, cụ C2.

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định diện tích đất tại thửa đất

số 373, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất : Thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc của cụ C1 và cụ C2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C1 diện tích là 897m². Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 919,2m², kết quả xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Gia Lộc và UBND xã YK, diện tích tăng thêm do sai số đo đạc, không có tranh chấp với các hộ giáp ranh. Tại phiên tòa, các đương sự đề nghị giải quyết diện tích đất tranh chấp theo hiện trạng đo vẽ. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết diện tích đất tranh chấp theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, tổng diện tích là 919,2m².

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C1 năm 1995, thửa đất số 373, tờ bản đồ số 03 có diện tích 897,0 m² (trong đó đất ở 300,0 m², đất trồng cây lâu năm 519,0 m², đất trồng cây lâu năm lâu dài 78m²). Căn cứ theo quy định tại Điều 103 Luật đất đai, Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai thì diện tích đất ở được xác định là diện tích ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định trong tổng diện tích đo vẽ theo hiện trạng là 919,2m² có 300m² đất ở nông thôn, 619,2m² đất trồng cây lâu năm.

Cụ C1 và cụ C2 chết đều không để lại di chúc nên có căn cứ chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của các cụ.

[2.2] Về xác định hàng thừa kế: Cụ C1 và cụ C2 có 5 người con chung là ông K, bà X, bà H6, ông M (liệt sỹ hi sinh năm 1969, chưa có vợ con), bà Y, không có con riêng, con nuôi khác. Bố mẹ cụ C1 chết trước cụ C1. Thời điểm mở thừa kế của cụ C1 là năm 2000 nên xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ C1 là cụ C2, ông K, bà X, bà H6, bà Y.

Thời điểm mở thừa kế của cụ C2 là năm 2001, bố mẹ cụ C2 chết trước cụ C2 nên xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ C2 là ông K, bà X, bà H6, bà Y.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 chia theo pháp luật thì những người được hưởng thừa kế là ông K, bà X, bà H6, bà Y.

Ông K chết năm 2018, không để lại di chúc, xác định thời điểm mở thừa kế của ông K là năm 2018. Khi đó, ông K đã ly hôn bà H5, ông K kết hôn với bà H7 năm 2015 (có 1 con chung nhưng chết năm 1996). Ông K có các con là ông T, ông H2, ông H3, bà H4. Do vậy, xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của ông K là bà H7, ông T, ông H2, ông H3, bà H4. Bà H7 tự nguyện cho ông T ký phần được hưởng từ di sản thừa kế của ông K nên chấp nhận sự tự nguyện của bà H7.

[2.3] Về xác định di sản thừa kế và kỷ phần thừa kế:

Tài sản chung của cụ C1 và cụ C2 là 919,2m² đất (trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 619,2m² đất trồng cây lâu năm) và 01 ngôi nhà cấp 4. Theo kết quả xác

minh tại UBND xã YK, thời kỳ thực hiện Nghị quyết số 03 NQ/TU của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng, Quyết định số 721/QĐ-UB ngày 17/9/1992 và Quyết định số 235/QĐ-UB ngày 25/02/1993 của UBND tỉnh Hải Hưng về việc giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài cho hộ nông dân trong toàn tỉnh Hải Hưng, hộ C1 và cụ C2 được giao đủ đất ngoài đồng, không bị trừ đất ngoài đồng vào đất vườn. Như vậy, di sản của cụ C1 và cụ C2 trị giá: 1.036.320.000 đồng (giá trị quyền sử dụng đất) + 67.608.000 đồng (giá trị ngôi nhà) = 1.103.928.000 đồng.

Bà Y, bà H6, vợ chồng ông T, bà H8 tự nguyện không yêu cầu trích trả công sức tôn tạo, quản lý, duy trì di sản. Ông H2, bà H5 yêu cầu trích trả công sức tôn tạo, quản lý, duy trì di sản của ông K, bà H5. Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian sinh sống trên đất, ông K có công sức tôn tạo, san lấp đất nhưng không xác định được cụ thể khối lượng, giá trị san lấp; sau khi cụ C1 và cụ C2 chết, ông K và bà H5 có thời gian quản lý, duy trì di sản của các cụ, hiện nay bà H5 vẫn ở trên một phần đất của các cụ. Do vậy, cần ấn định trích công sức tôn tạo, quản lý, duy trì di sản cho ông K là 100.000.000 đồng, công sức quản lý, duy trì di sản cho bà H5 là 50.000.000 đồng. Bà H5 đồng ý cho ông H2, ông H3, bà H4 phần công sức được hưởng nên chấp nhận sự tự nguyện của bà H5.

Di sản của cụ C1 và cụ C2 còn lại để chia là 953.928.000 đồng. Ông K, bà X, bà H6, bà Y mỗi người được hưởng 238.482.000 đồng.

Kỷ phần thừa kế của ông K là 238.482.000 đồng + phần công sức là 100.000.000 đồng = 338.482.000 đồng, được chia đều cho những người thừa kế của ông K là: bà H7, ông T, ông H2, ông H3, bà H4, mỗi người được hưởng 67.696.400 đồng.

Bà H7 cho ông T kỷ phần được hưởng, ông T nhập chung kỷ phần thừa kế với bà Y, bà H6 nên phần ông T, bà H6, bà Y được hưởng là 612.356.800 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông H2, ông H3, bà H4 nhập chung kỷ phần thừa kế của 3 người thành 203.089.200 đồng, cùng với công sức được bà H5 cho là 50.000.000 đồng nên tổng là 253.089.200 đồng.

[2.4] Về chia hiện vật:

Các đương sự đều đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật. Xét thấy diện tích đất rộng, có chiều mặt đường ngõ xóm dài 32,98m nên chấp nhận đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự. Ông T là người đang quản lý ngôi nhà cấp 4 của các cụ để thờ cúng, kỷ phần ông T, bà Y, bà H6 được hưởng nhiều nên cần giao cho ông T, bà Y, bà H6 phần đất có nhà cấp 4 của các cụ. Ông H2 đề nghị chia chung cho ông H2, ông H3, ông T phần đất phía sau nhà cấp 4 của các cụ, cắt một lối đi rộng 2m giáp đất của bà Lý (hàng xóm) để có lối đi từ đường bê tông xóm vào phần đất phía sau, xét thấy trên hiện trạng nếu cắt lối đi như vậy sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà cấp 4 nên không chấp nhận đề nghị của ông H2. Ông H2 đề

ngợi chia chung cho ông H2, ông H3, bà H4 diện tích đất có ngôi nhà hai tầng của bà H5, Hội đồng xét xử xét thấy ông H2 và bà H4 hiện đang thuê trọ, không có nhà ở ổn định, ngôi nhà thuộc sở hữu của ông K và bà H5 nhưng bà H5 đồng ý cho ông H2, ông H3, bà H4 giá trị ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của bà, do vậy cần chấp nhận đề nghị trên của ông H2; không chấp nhận đề nghị của ông H1 chia cho bà X phần đất này.

Đối với các công trình xây dựng và cây cối trên đất: Ngoài ngôi nhà cấp 4 của cụ C1 và cụ C2, ngôi nhà 2 tầng của ông K và bà H5, phần công trình phụ mái bằng diện tích 10,3m² của ông K, các đương sự không yêu cầu giải quyết các công trình xây dựng còn lại và cây cối, do vậy khi chia bằng hiện vật, công trình xây dựng còn lại và cây cối thuộc phần đất của ai thì người đó được sở hữu.

Chia cho bà Y, bà H6, ông T được quyền sử dụng 547,1m² đất tại thửa số 373, tờ bản đồ số 3, trong đó có 150m² đất ở, 397,1m² đất trồng cây lâu năm, giá trị quyền sử dụng đất là 592.535.000 đồng và 01 ngôi nhà cấp 4 của cụ C1, cụ C2 trị giá 67.608.000 đồng, 01 công trình phụ mái bằng diện tích 10,3m² của ông K trị giá 14.199.000 đồng. Những người thừa kế của ông K là bà H7, ông T, ông H2, ông H3, bà H4 mỗi người được hưởng kỷ phần từ giá trị công trình phụ 10,3m² là 2.839.800 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H7 cho ông T 2.839.800 đồng. Bà Y, bà H6, ông T có trách nhiệm trả giá trị công trình phụ mái bằng của ông K cho ông H2, ông H3, bà H4 mỗi người là 2.839.800 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà Y, bà H6 trả cho ông T phần được hưởng từ công trình phụ mái bằng của ông K. Bà Y, bà H6, ông T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch di sản cho ông H2, ông H3, bà H4 là 28.689.200 đồng; trả cho bà X là 19.097.000 đồng.

Chia cho ông H2, ông H3, bà H4 được quyền sử dụng 189m² đất tại thửa số 373, tờ bản đồ số 3, trong đó có 75m² đất ở, 114m² đất trồng cây lâu năm, tổng giá trị quyền sử dụng đất là 224.400.000 đồng và được sở hữu tài sản trên đất là 01 ngôi nhà hai tầng của ông K, bà H5 trị giá 68.411.000 đồng. Do ngôi nhà hai tầng là tài sản chung của ông K và bà H5 nên ông K, bà H5 mỗi người được ½ giá trị ngôi nhà là 34.205.500 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H5 cho ông H2, ông H3, bà H4 giá trị ½ ngôi nhà là 34.205.500 đồng. Những người thừa kế của ông K là bà H7, ông T, ông H2, ông H3, bà H4 mỗi người được hưởng kỷ phần từ ½ giá trị ngôi nhà (34.205.500 đồng) là 6.841.100 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H7 cho ông T 6.841.100 đồng. Ông H2, ông H3, bà H4 phải trả cho ông T phần ông T được hưởng từ di sản thừa kế của ông K (½ ngôi nhà 2 tầng) và phần ông T được bà H7 cho, tổng là 13.682.200 đồng.

Chia cho bà X được quyền sử dụng 183,1m² đất tại thửa số 373, tờ bản đồ số 3, trong đó có 75m² đất ở, 108,1m² đất trồng cây lâu năm, tổng giá trị quyền sử dụng đất là 219.385.000 đồng.

Do các đương sự không yêu cầu giải quyết về các công trình xây dựng còn lại và cây cối trên đất nên khi chia bằng hiện vật, công trình xây dựng còn lại và cây cối thuộc phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu.

[3] Về lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Y tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Y, bà X, bà H6, ông T, ông H2, ông H3, bà H4, bà H5, bà H7 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng; bà Y, bà X, bà H6, ông T, ông H2, ông H3, bà H4, bà H7 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trả công sức cho bà H5. Do bà Y, bà X, bà H6, bà H5, bà H7 đều là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông T, ông H2, ông H3, bà H4 mỗi người phải chịu 3.868.865 đồng án phí chia thừa kế và 300.000 đồng án phí trả công sức cho bà H5.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 357, 468, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Y.

1.1. Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn C1 và cụ Phạm Thị C2 theo quy định pháp luật.

1.2. Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của cụ C1 là: cụ C2, ông K, bà Y, bà X, bà H6; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của cụ C2 là: ông K, bà Y, bà X, bà H6.

1.3. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của ông K là bà H7, ông T, ông H2, ông H3, bà H4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H7 cho ông T ký phần thừa kế bà H7 được hưởng từ di sản thừa kế của ông K.

1.4. Xác định di sản thừa kế của cụ C1, cụ C2 là 919,2m² đất (trong đó có 300m² đất ở, 619,2m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 373, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương trị giá 1.036.320.000 đồng và 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 67.608.000 đồng, tổng là 1.103.928.000 đồng.

Áng trích công sức quản lý, duy trì, tôn tạo di sản của cụ C1 và cụ C2 cho ông K là 100.000.000 đồng; công sức quản lý, duy trì di sản của cụ C1 và cụ C2 cho bà H5 là 50.000.000 đồng.

Di sản còn lại của cụ C1 và cụ C2 chia theo pháp luật, ông K, bà Y, bà X, bà H6 mỗi người được 238.482.000 đồng.

Xác định người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của ông K là bà H7, ông T, ông H2, ông H3, bà H4 mỗi người được chia 67.696.400 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Y, bà H6, ông T nhập chung kỷ phần thừa kế; xác định phần bà Y, bà H6, ông T được hưởng là 612.356.800 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H5 cho ông H2, ông H3, bà H4 phần công sức 50.000.000 đồng; nhập chung kỷ phần thừa kế của ông H2, ông H3, bà H4 là 203.089.200 đồng; tổng là 253.089.200 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H5 cho ông H2, ông H3, bà H4 giá trị $\frac{1}{2}$ ngôi nhà hai tầng là 34.205.500 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà Y, bà H6 thanh toán giá trị công trình phụ mái bằng của ông K là 5.679.600 đồng.

1.5. Về chia hiện vật:

- Chia cho bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị H6, ông Phạm Quang T được quyền sử dụng 547,1m² đất (trong đó có 150m² đất ở, 397,1m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 373, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương, giá trị quyền sử dụng đất là 592.535.000 đồng, được sở hữu tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 67.608.000 đồng, 01 công trình phụ mái bằng diện tích 10,3m² trị giá 14.199.000 đồng. Bà Y, bà H6, ông T có trách nhiệm trả giá trị công trình phụ mái bằng của ông K cho ông H2, ông H3, bà H4 mỗi người là 2.839.800 đồng. Bà Y, bà H6, ông T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch di sản cho ông H2, ông H3, bà H4 là 28.689.200 đồng; trả cho bà X là 19.097.000 đồng.

- Chia cho ông Phạm Quang H2, ông Phạm Quang H3, bà Phạm Thị H4 được quyền sử dụng 189m² đất (trong đó có 75m² đất ở, 114m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 373, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương, giá trị quyền sử dụng đất là 224.400.000 đồng và được sở hữu tài sản trên đất là 01 ngôi nhà hai tầng trị giá 68.411.000 đồng. Ông H2, ông H3, bà H4 phải trả cho ông T phần ông T được hưởng từ di sản thừa kế của ông K ($\frac{1}{2}$ ngôi nhà 2 tầng) là 13.682.200 đồng.

- Chia cho bà Phạm Thị X được quyền sử dụng 183,1m² đất (trong đó có 75m² đất ở, 108,1m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 373, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: thôn LN, xã YK, huyện L, tỉnh Hải Dương, giá trị quyền sử dụng đất là 219.385.000 đồng.

Khi chia bằng hiện vật, công trình xây dựng còn lại và cây cối thuộc phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu. Nếu đường ranh giới để phân chia đất đến đâu và phạm vào tài sản của ai thì các đương sự phải tự tháo dỡ, phá bỏ. Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Vị trí, hình thể, kích thước, diện tích đất theo sơ đồ kèm theo bản án).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Y, bà X, bà H6, bà H5, bà H7. Ông T, ông H2, ông H3, bà H4 mỗi người phải chịu 3.868.865 đồng án phí chia thừa kế và 300.000 đồng án phí trả công sức cho bà H5.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh